

Số: 22 /2019/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 05 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga
đôi với các cảng biển địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đậu, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 1955/TTr-SGTVT ngày 09 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga đối với các cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- a) Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo.
- b) Dịch vụ bốc dỡ container.
- c) Dịch vụ lai dắt.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, kinh doanh và sử dụng dịch vụ tại khoản 1 Điều này tại các cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh.

b) Khung giá theo quy định tại Quyết định này không bao gồm các loại phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

3. Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo sự điều động hoặc chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá theo Quyết định này.

Điều 2. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển

1. Khung giá dịch vụ quy định tại Quyết định này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá đảm bảo không vượt khung giá được ban hành theo Quyết định này.

3. Các mức giá của Khung giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam.

Điều 3. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga đối với các cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh

1. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

STT	Loại dịch vụ	Khung giá thu dịch vụ	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	13,50	15,00
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	9,00	10,00
3	Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	13,50	15,00
4	Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	9,00	10,00
5	Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	6,75	7,50
6	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 04 trở đi áp dụng mức:		
6.1	Neo buộc tại cầu, bến	6,75	7,50
6.2	Neo buộc tại phao	4,50	5,00

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
<i>Container 20 feet</i>				
Có hàng	260.000	427.000	208.000	342.000
Rỗng	152.000	218.000	122.000	174.000
<i>Container 40 feet</i>				
Có hàng	439.000	627.000	351.000	502.000
Rỗng	231.000	331.000	185.000	265.000
<i>Container trên 40 feet</i>				
Có hàng	658.000	940.000	526.000	752.000
Rỗng	348.000	498.000	278.000	398.000

3. Khung giá dịch vụ lai dắt tại đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu

Công suất tàu lai dắt hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	3.200.000	4.200.000
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	6.000.000	7.800.000
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	7.600.000	9.900.000
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	9.100.000	11.900.000
Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	12.200.000	15.900.000
Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP	13.300.000	17.200.000
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	18.000.000	23.500.000
Từ 5000 HP trở lên	22.300.000	29.000.000

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga đối với các cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến neo đậu tại cảng Phú Quý.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tại các cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện khung giá do Nhà nước quy định tại Quyết định này; phối hợp với Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận, Sở Tài chính kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.

2. Trường hợp các yếu tố hình thành giá thay đổi có thể làm cho giá dịch vụ tại cảng biển thấp hơn mức giá tối thiểu hay cao hơn mức giá tối đa trong khung giá theo quy định tại Quyết định này hoặc khi phát sinh khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Giao thông Vận tải tổng hợp, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Các Phòng: ĐTQH, KT;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NCKSTTHC, TH. Phú.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hai
Nguyễn Ngọc Hai